

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----o0o-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II/2023



TP.Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		224.467.032.622	202.639.533.043
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	74.589.770.235	53.076.577.260
1. Tiền	111		20.379.770.235	43.076.577.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.210.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	10.000.000.000	22.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	22.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.576.060.121	111.804.671.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	82.724.293.024	109.500.822.254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.888.391.430	8.417.053.020
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.109.549.943	4.861.416.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(11.146.174.276)	(10.974.620.405)
IV. Hàng tồn kho	140		33.920.095.543	11.477.695.293
1. Hàng tồn kho	141	V.7	34.296.379.955	11.853.979.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.381.106.723	4.280.589.171
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.208.961.134	4.280.589.171
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.172.145.589	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		209.244.459.477	213.705.687.928
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		21.107.243.184	19.806.726.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	19.931.243.184	18.567.726.176
- Nguyên giá	222		67.686.645.747	64.298.722.947
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.755.402.563)	(45.730.996.771)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.176.000.000	1.239.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.974.000.000)	(1.911.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	124.946.351.846	128.309.369.492
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(81.550.741.593)	(78.187.723.947)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.702.661.764	13.420.880.576
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	13.702.661.764	13.420.880.576
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	49.112.530.350	51.793.039.351
1. Đầu tư vào công ty con	251		68.972.830.000	68.972.830.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.348.246.125)	(21.667.737.124)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		433.711.492.099	416.345.220.971

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		234.602.064.165	215.006.109.075
I. Nợ ngắn hạn	310		163.214.715.065	143.762.508.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	41.640.087.943	35.480.571.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	64.938.970.575	19.069.594.392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.812.674.642	7.276.138.372
4. Phải trả người lao động	314	V.17	1.044.796.720	2.960.760.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	8.341.252.686	36.474.077.753
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	14.912.613.919	13.269.610.860
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	6.165.720.764	10.759.396.244
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	16.490.062.859	16.224.129.573
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	3.868.534.957	2.248.229.085
II. Nợ dài hạn	330		71.387.349.100	71.243.600.223
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5.086.176.941	5.145.304.213
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	27.486.135.918	27.283.259.769
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	38.815.036.241	38.815.036.241
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		199.109.427.934	201.339.111.896
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	199.095.519.686	201.325.203.648
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.036.303.950	25.265.987.912
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.305.936.077	13.433.557.319
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		7.730.367.873	11.832.430.593
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		433.711.492.099	416.345.220.971

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 15 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ 2/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	92.227.812.997	134.335.581.258	54.703.973.458	99.065.472.572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		92.227.812.997	134.335.581.258	54.703.973.458	99.065.472.572
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	77.135.970.144	105.979.182.578	43.666.809.890	76.122.136.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.091.842.853	28.356.398.680	11.037.163.568	22.943.336.372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.547.012.438	2.398.301.355	1.116.332.891	1.766.014.042
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.046.759.886	5.263.914.837	124.567.757	1.808.658.990
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.366.250.885	2.580.810.360	1.773.831.812	3.457.923.045
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	89.874.646	149.009.969	154.610.424	199.894.983
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	2.771.699.626	7.292.782.843	2.069.469.519	5.910.558.749
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.730.521.133	18.048.992.386	9.804.848.759	16.790.237.692
11. Thu nhập khác	31	VI.6	33.699.325	33.699.325	23.469.153	23.469.153
12. Chi phí khác	32	VI.7	33.110.053	58.112.501	37.771.925	37.771.925
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		589.272	(24.413.176)	(14.302.772)	(14.302.772)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.731.110.405	18.024.579.210	9.790.545.987	16.775.934.920
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	2.000.742.532	3.634.263.172	2.031.339.495	3.447.757.282
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.730.367.873	14.390.316.038	7.759.206.492	13.328.177.638
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		586	1.090	588	1.010
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 15 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lăng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2023		Năm 2022	
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
I	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	138.046.877.110	228.528.046.213	71.047.949.156	127.505.691.778
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(101.165.250.584)	(163.038.155.992)	(31.431.685.717)	(63.407.030.672)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.504.517.495)	(8.875.996.696)	(2.839.501.599)	(7.777.861.733)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.310.853.022)	(2.525.412.497)	(1.699.297.709)	(3.385.720.461)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(24.737.039)	(1.896.759.992)	(62.907.481)	(1.770.927.450)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.795.299.986	6.864.169.454	2.300.117.398	4.031.889.604
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.451.898.975)	(33.662.191.497)	(31.656.429.676)	(45.202.166.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.384.919.981	25.393.698.993	5.658.244.372	9.993.874.657
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-	(38.890.000)	(38.890.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.320.000	5.320.000	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	903.881.139	1.612.032.893	571.012.776	1.019.702.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.909.201.139	13.617.352.893	532.122.776	980.812.206
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.165.720.764	6.165.720.764	-	7.137.225.779
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.631.227.850)	(10.759.396.244)	(7.903.271.779)	(15.729.181.859)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.885.734.450)	(12.904.230.950)	(25.689.686.200)	(26.298.883.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.351.241.536)	(17.497.906.430)	(33.592.957.979)	(34.890.839.730)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	22.942.879.584	21.513.145.456	(27.402.590.831)	(23.916.152.867)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.644.247.656	53.076.577.260	82.663.671.259	79.176.346.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.642.995	47.519	6.582.016	7.468.846
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	74.589.770.235	74.589.770.235	55.267.662.444	55.267.662.444

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 15 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lăng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2/2023

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	155.271.232	499.102.001
- Văn phòng công ty	127.202.739	151.748.242
- Trung tâm Kinh doanh	9.066.080	15.251.408
- Chi nhánh ĐakMil	19.002.413	332.102.351
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.224.499.003	42.577.475.259
a- Văn phòng công ty	20.162.356.887	42.246.777.153
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	5.957.965.294	37.066.216.841
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	7.899.069	6.329.313
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	65.500.184	658.145.995
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	13.421.023.385	3.963.308.852
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	11.580.277	11.568.799
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn	10.625.153	10.614.621
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	168.756.713	11.315.689
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	2.395.629	2.141.421
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (98,98 EUR)	2.492.233	2.707.660
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (21.739,47 USD)	508.920.993	509.230.005
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN 1 Tp.HCM (222,04 USD)	5.197.957	5.197.957
b- Trung tâm Kinh doanh	57.267.809	328.480.698
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	57.267.809	328.480.698
c- Chi nhánh ĐakMil	4.874.307	2.217.408
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	4.874.307	2.217.408
* Các khoản tương đương tiền	54.210.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH VIETBANK - Chi nhánh Cộng hòa (Kỳ hạn 01 tháng)	10.150.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Vietinbank CN1 (Kỳ hạn 01 tháng)	20.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	20.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành (Kỳ hạn 01 tháng)	4.060.000.000	
Cộng	74.589.770.235	53.076.577.260

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)	10.000.000.000	10.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7%/năm)			12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 1 năm, lãi suất 5,6%/năm)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
* Đầu tư vào công ty con	68.972.830.000	22.715.916.209	46.256.913.791	68.972.830.000	20.035.407.208	48.937.422.792
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đồng Nam Á - Mêkông Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn 89,75%)	68.972.830.000	22.715.916.209	46.256.913.791	68.972.830.000	20.035.407.208	48.937.422.792
* Đầu tư vào đơn vị khác	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	-
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
- Công ty CP Điện Nước An Giang	1.521.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan và XL Cấp thoát nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	73.460.776.475	24.348.246.125	49.112.530.350	73.460.776.475	21.667.737.124	51.793.039.351

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	31.510.767.620	16.077.199.756
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (CT Tuyển ống Xuyên Á - Tô Ngọc Vân)	11.255.646.332	7.088.288.922
- Công ty CP Cấp thoát nước Phú Yên	11.266.210.454	
<i>Trong đó: + CT Nâng công suất và mở rộng tuyển ống Nhà máy nước Chi Thạnh</i>	<i>7.511.755.714</i>	
<i>+ CT Tuyển ống truyền tải khu vực phía bắc Tuy Hòa</i>	<i>3.754.454.740</i>	
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh (HĐ 01/2016 gói F1)	8.988.910.834	8.988.910.834
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	48.167.998.810	90.280.407.578
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang	6.890.619.524	6.024.688.888
- Công ty CP Cấp nước Gia Tân	6.845.814.830	6.845.814.830
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	5.727.395.996	7.654.093.246
- BQLDA Đầu tư Xây dựng công trình Nông nghiệp và PTNN Tỉnh Tiền Giang	4.861.071.428	32.208.085.597
<i>Trong đó: + CT Trạm bơm tăng áp Gò Công</i>	<i>4.788.918.000</i>	<i>14.659.824.153</i>
<i>+ CT Tuyển ống cấp nước số 5 Gò Công</i>	<i>72.153.428</i>	<i>17.548.261.444</i>
- BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN Tỉnh Bến Tre	4.317.704.358	3.025.980.824
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	3.755.658.044	3.913.069.728
- Công ty CP Đầu tư TM XD Thiết bị và Năng lượng Phương Nam	2.076.491.545	1.993.899.904

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- CHI NHÁNH TCT CẤP NƯỚC SÀI GÒN TNHH MTV - XÍ NGHIỆP TRUYỀN DẪN NƯỚC SẠCH	1.373.111.802	
- BQLDA Phát triển Đô thị Hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông Tinh Tây Ninh (CT Bến Cầu CW12)	1.357.506.651	5.654.147.405
- BQLDA ngành NN&PTNT - C/t Sông Ray -Vũng Tàu	1.227.552.200	1.227.552.200
- BQLDA nâng cấp đô thị TP Cà Mau - CT Cà Mau	1.109.084.058	1.109.084.058
- Các khách hàng khác - Công trình khác	8.625.988.374	20.623.990.898
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:	3.045.526.594	3.143.214.920
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	3.045.526.594	3.143.214.920
Cộng	82.724.293.024	109.500.822.254
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	17.959.139.434	8.417.053.020
* Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn	7.696.799.426	4.279.548.852
- Cty Cổ phần Đất Thanh		4.279.548.852
- Cty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông Hà Nội	2.990.472.210	
- Cty TNHH Cơ khí Đạt Tiến Phát	4.706.327.216	
* Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	10.262.340.008	4.137.504.168
- Cty TNHH ETC Đại Cát	1.788.957.708	-30.243.321
- Cty TNHH Tam Phước	1.595.008.162	
- Cty CP Tư vấn và Xây Lắp An Việt	1.415.334.000	
- Cty TNHH Thiết bị và vật tư Ngành Nước Hà Nội	1.085.089.055	
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cty TNHH Thương mại NTP	935.473.264	-144.956.790
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	550.568.936	549.968.936
- Cty TNHH Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Tuấn	345.266.025	1.078.425.161
- Những người bán khác	1.546.642.858	1.684.310.182
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	4.929.251.996	
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	4.929.251.996	
Cộng	22.888.391.430	8.417.053.020

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	7.109.549.943	1.204.151.826	4.861.416.450	1.204.151.826
- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- BQLDA ĐTXD CT NN và PTNT Tiền Giang - CT Trạm bơm tăng áp Gò Công	298.251.000			
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	527.328.480		346.082.192	
- Tạm ứng	2.015.946.505	204.151.826	1.845.934.148	204.151.826
- Ký quỹ, ký cược	2.291.966.820		808.081.602	
- Phải thu ngắn hạn khác	976.057.138		861.318.508	
Cộng	7.109.549.943	1.204.151.826	4.861.416.450	1.204.151.826

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- TCT Sawaco: CT ống lồng băng đường Xuyên Á và CT Ng.Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1 (*)	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	Trên 3 năm	377.337.010		Trên 3 năm	477.337.010	143.201.103
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 3 năm	427.842.561		Trên 3 năm	427.842.561	128.352.768
- Cty CP DP Việt - CT Nhà xưởng và VP	Trên 3 năm			Trên 3 năm	49.500.000	49.500.000
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - CT Đồng Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456	87.493.630	Trên 3 năm	291.645.456	87.493.630
Cộng		12.231.859.534	1.085.685.258		12.381.359.534	1.406.739.129

Ghi chú (*):

- Ngày 24/11/2020, Tòa án Nhân dân Quận 7, TPHCM có Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST, và ngày 02/12/2021 Tòa án Nhân dân TPHCM có Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng thầu phụ giữa đơn vị và Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh, quyết định Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh có nghĩa vụ phải trả cho đơn vị số tiền 8.988.910.834 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 23/10/2018 là 1.770.423.746 đồng (Tòa án cũng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh).

- Ngày 22/02/2022, Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TPHCM có văn bản số 12/YC-VKS-KDTM, yêu cầu hoãn thi hành Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021, để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo đơn của Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh.

- Ngày 06/04/2022 Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM có Quyết định số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM: kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM xét xử giám đốc thẩm; tạm đình chỉ thi hành đối với Bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

- Ngày 03/04/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM có Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/KDTM-GĐT:

- + Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 06/04/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- + Hủy Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TPHCM;
- + Hủy Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM;
- + Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM xét xử sơ thẩm lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.063.842.383	376.284.412	905.649.675	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	60.280.342		47.507.982	
- Chi phí SX KD dở dang	33.106.691.683		10.401.789.501	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	65.565.547		499.032.547	
Cộng	34.296.379.955	376.284.412	11.853.979.705	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	13.702.661.764	13.420.880.576
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	12.439.467.458	11.403.233.852
- Đầu tư, cải tạo sửa chữa tòa nhà A và B	312.594.306	1.067.046.724
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	13.702.661.764	13.420.880.576

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.299.295.002	9.229.652.308	14.448.090.720	34.546.915.871	67.523.953.901
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa				115.836.000	115.836.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành				135.433.396	135.433.396
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				88.577.550	88.577.550
Số dư cuối kỳ	9.299.295.002	9.229.652.308	14.448.090.720	34.709.607.717	67.686.645.747
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.096.319.712	4.556.602.940	13.129.062.045	23.953.053.707	46.735.038.404
- Khấu hao trong kỳ	134.797.071	189.047.130	141.578.751	641.243.842	1.106.666.794
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				86.302.635	86.302.635
Số dư cuối kỳ	5.231.116.783	4.745.650.070	13.270.640.796	24.507.994.914	47.755.402.563
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	4.202.975.290	4.673.049.368	1.319.028.675	10.593.862.164	20.788.915.497
2. Tại ngày cuối kỳ	4.068.178.219	4.484.002.238	1.177.449.924	10.201.612.803	19.931.243.184

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

7.423.444.263

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

29.018.362.104

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.942.500.000		1.942.500.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1.974.000.000		1.974.000.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			1.207.500.000		1.207.500.000
2. Tại ngày cuối kỳ			1.176.000.000		1.176.000.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	79.869.232.770	1.681.508.823	-	81.550.741.593
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	12.715.932.355	783.686.757		13.499.619.112
- Nhà (Khu A +B)	67.153.300.415	897.822.066		68.051.122.481
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	126.627.860.669			124.946.351.846
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	81.155.117.364			80.371.430.607
- Nhà (Khu A +B)	45.472.743.305			44.574.921.239
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (đồng):

124.946.351.846

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC***** Chi phí trả trước ngắn hạn**- Chi phí chờ phân bổ**Cộng**Số cuối kỳSố đầu năm**3.208.961.134****4.280.589.171**3.208.961.1344.280.589.171**3.208.961.134****4.280.589.171****13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH***** Vay ngắn hạn**- BIDV- Chi nhánh SDG II TPHCM- Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM**Cộng****Hạn mức****Lãi suất vay
(%/năm)**Số cuối kỳ**Giá trị****Số có khả
năng trả nợ**Số đầu năm**Giá trị****Số có khả
năng trả nợ**1.200.088.5601.200.088.5602.100.000.0002.100.000.0004.965.632.2044.965.632.2048.659.396.2448.659.396.244**6.165.720.764****6.165.720.764****10.759.396.244****10.759.396.244****Hạn mức****Lãi suất vay
(%/năm)****Giá trị****Số có khả
năng trả nợ****Giá trị****Số có khả
năng trả nợ***** Vay dài hạn**- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C**Cộng**94.000.000.00012,0%38.815.036.24138.815.036.24138.815.036.24138.815.036.241**38.815.036.241****38.815.036.241****38.815.036.241****38.815.036.241**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả người bán ngắn hạn	6.175.026.159	6.175.026.159	9.224.233.005	9.224.233.005
- Cty TNHH Trường Minh Hải		-	9.224.233.005	9.224.233.005
- Cty CP Nhựa Đồng Nai	6.175.026.159	6.175.026.159		
* Phải trả người bán ngắn hạn khác	35.465.061.784	35.465.061.784	26.256.338.874	26.256.338.874
- Cty CP Công nghệ Xây dựng Nam Sơn	3.454.384.698	3.454.384.698	2.230.476.102	2.230.476.102
- Cty CP TM Hoa Lư	3.221.445.146	3.221.445.146	3.242.273.057	3.242.273.057
- Cty TNHH Thương mại Thanh Đức	2.911.926.667	2.911.926.667	564.158.498	564.158.498
- Cty TNHH Xây Dựng TM Vận Tải Thảo Anh	1.864.642.000	1.864.642.000		
- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Đạt Thành	1.548.403.473	1.548.403.473	94.149.919	94.149.919
- Cty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	1.500.952.602	1.500.952.602		
- Cty cổ phần Công trình Giao Thông Công Chánh	1.494.284.529	1.494.284.529	467.519.394	467.519.394
- Cty CP nhựa Đồng Nai (Cty CP DNP Holding)	1.299.545.902	1.299.545.902	1.294.670.847	1.294.670.847
- Cty TNHH TM&CN B.A.C.A.U	1.297.296.000	1.297.296.000		-
- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình	1.261.331.598	1.261.331.598	1.452.135.763	1.452.135.763
- Cty CP Thương mại và DV Thiết Bị Môi Trường Sài Gòn	760.227.227	760.227.227		-
- Cty TNHH Cơ Khí Môi Trường Hồng Hà	688.129.480	688.129.480		
- Cty TNHH Xây dựng Việt Hùng Tiến	613.212.959	613.212.959	613.212.959	613.212.959
- Cty CP Đầu tư Việt Phú Mỹ	528.632.858	528.632.858	121.622.947	121.622.947
- Cty TNHH MTV HADA Tây Ninh	209.515.523	209.515.523	1.849.278.523	1.849.278.523
- Các khách hàng khác	12.811.131.122	12.811.131.122	14.326.840.865	14.326.840.865
* Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	41.640.087.943	41.640.087.943	35.480.571.879	35.480.571.879

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Cty cổ phần Đầu Tư Nước Sạch Sông Đà - CT: HTCN Sông Đà
- Gói số 2 tuyến ống cấp nước từ NMN Hữu Định về KCN Giao Long Bến Tre
- Cty CP Điện nước An Giang (CT NMN Bình Hòa - An Giang)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV (Khắc phục sự cố rò rỉ trên tuyến ống cấp nước D1500)
- CT Hạ tầng kỹ thuật KDC số 6 - công viên giải trí Hiệp Bình Phước
- Cty TNHH DELTA VALLEY Bình Thuận - HTCN Ba Bàu Phan Thiết
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - Thiết kế HTCN xã Tân Thuận
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - TK CT Huyện Nam Đức Linh - Bình Thuận
- Cty CP Cấp thoát nước Phú Yên (CT NMN Chí Thạnh, Phú Yên)
- Các khách hàng khác

*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan**

- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước
- Liên doanh với Tổng công ty Viwaseen - Ct: tuyến ống CN số 5 Gò Công (tiền trả hộ phải thu)

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

64.183.588.989	19.034.877.391
51.356.600.000	
5.103.494.839	
2.972.817.000	2.972.817.000
2.440.500.000	
1.294.000.000	
411.294.826	411.294.826
264.959.600	264.959.600
140.000.000	140.000.000
	15.000.000.000
199.922.724	245.805.965
755.381.586	34.717.001
12.122.359	34.717.001
743.259.227	
64.938.970.575	19.069.594.392

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Tài nguyên
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Các khoản phí, lệ phí

Cộng**Phải thu****Phải nộp****Phải thu****Phải nộp**

732.326.127	65.267.103		4.139.263.355
	3.893.563.788		2.156.060.608
	6.965.390		5.953.388
439.819.462	1.041.778.222	-	
	764.485.153		938.962.303
	40.614.986		35.898.718
1.172.145.589	5.812.674.642	-	7.276.138.372

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

1.044.796.720

2.960.760.694

1.044.796.720**2.960.760.694****18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ***** Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Trích trước chi phí phải trả các công trình

- Trích trước chi phí vận chuyển, nghiệm thu vật tư kinh doanh

- Trích trước Chi phí lãi vay Ngân hàng phải trả

- Trích trước CP điện tòa nhà Waseco

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm****8.341.252.686****36.474.077.753**

8.196.921.824

35.968.537.414

88.933.000

54.836.200

55.397.862

87.954.347

362.749.792

8.341.252.686**36.474.077.753****19. PHẢI TRẢ KHÁC****a) Phải trả ngắn hạn khác**

- Kinh phí Công đoàn

- Các khoản phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm****14.912.613.919****13.269.610.860**

128.098.275

65.795.123

14.784.515.644

13.203.815.737

14.912.613.919**13.269.610.860****b) Phải trả dài hạn khác**

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

5.837.572.099

5.837.572.099

21.648.563.819

21.445.687.670

27.486.135.918**27.283.259.769****c) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tam Nông

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Chánh Phú Hòa

- TCT Sawaco - L/đặt đồng hồ tổng đường CMT8

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

4.522.907.896

3.223.768.889

1.358.266.279

563.269.045

563.269.045

5.086.176.941**5.145.304.213****20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

- Trích chi phí bảo hành CT Nâng cấp đô thị Cà Mau

- Trích chi phí bảo hành CT: T/ống cấp nước Trần Hưng Đạo Phú Yên

- Trích bảo hành CT: Mở rộng T/ống CN NMN Chí Thạnh, Phú Yên

- Trích chi phí bảo hành CT: Tiểu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh

- Trích chi phí bảo hành CT: HTXL nước mặt Sông Hậu, Hậu Giang

- Trích chi phí bảo hành CT: Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang

- Trích 5% CP bảo hành CT: Tuyến ống cấp nước số 5 - Gò Công

- Trích chi phí bảo hành CT Lắp đặt tuyến T2 Gia Tân

- Trích chi phí bảo hành CT Bể chứa NMN Hà Tiên Kiên Giang

- Trích bảo hành CT: tuyến ống cấp nước D1500 đường Tân Quý, P.Tân C

- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi 2022

- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

1.026.870.085

1.026.870.085

571.969.328

573.469.328

931.000.000

5.021.000.000

5.021.000.000

1.276.359.428

1.276.359.428

2.114.821.598

2.007.540.462

1.023.716.727

602.935.872

691.935.872

541.206.648

541.206.648

82.868.718

1.788.433.295

3.297.314.455

3.297.314.455

16.490.062.859**16.224.129.573****21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

3.868.534.957

2.248.229.085

3.868.534.957**2.248.229.085**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu quý 1/2023	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	25.265.987.912	201.325.203.648
- Lãi trong quý 1/2023					6.659.948.165	6.659.948.165
Số dư đầu quý 2/2023	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	31.925.936.077	207.985.151.813
- Lãi trong quý 2/2023					7.730.367.873	7.730.367.873
- Giảm khác (*)					16.620.000.000	16.620.000.000
Số dư cuối quý 2/2023	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	23.036.303.950	199.095.519.686

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2023 gồm:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.030.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	390.000.000
- Chi trả Cổ tức năm 2022 đợt 2 cho các cổ đông (bao gồm Tổng Cty VIWASEEN)	13.200.000.000
Cộng	16.620.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia (đợt 2 năm 2022)		13.200.000.000	39.599.994.000
d/ Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông		13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		3	3
+ Cổ phiếu phổ thông		3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP			
e/ Các quỹ của doanh nghiệp		34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển		34.419.917.589	34.419.917.589

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	21.961,51	21.974,71
- EUR	98,98	109,54

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Lũy kế
- Doanh thu bán hàng hóa	4.509.670.400	5.240.365.200
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	23.767.752.641	47.318.299.961
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1.677.431.616	3.160.802.316
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác	80.631.000	146.889.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	62.192.327.340	78.469.224.781
Cộng	92.227.812.997	134.335.581.258

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Cộng	Kỳ này	Lũy kế
-------------	--------	--------

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Lũy kế
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.160.390.983	4.778.217.395
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	9.298.066.108	19.362.528.252
- Giá vốn của SX nước sạch	299.000.580	830.941.569
- Giá vốn TK+ cho thuê xe máy +hoạt động khác	80.974.080	146.630.268
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	63.297.538.393	80.860.865.094
Cộng	77.135.970.144	105.979.182.578

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Lũy kế
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.544.369.443	2.135.193.860
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		260.464.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.642.995	2.642.995
Cộng	1.547.012.438	2.398.301.355

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Dự phòng đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
1.366.250.885	2.580.810.360
2.680.509.001	2.680.509.001
	2.595.476
4.046.759.886	5.263.914.837

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC
- Xử lý công nợ

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
4.836.364	4.836.364
28.862.961	28.862.961
33.699.325	33.699.325

7. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền lãi chậm nộp ngân sách
- Giá trị vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý
- Tiền phạt VPHC thuế
- Chi phí khác

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
22.162.645	47.165.093
10.947.408	10.947.408
33.110.053	58.112.501

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
52.000.000	68.000.000
37.874.646	81.009.969
89.874.646	149.009.969

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Hoàn nhập dự phòng quỹ lương
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
2.610.618.107	4.756.465.457
(1.788.433.295)	(1.788.433.295)
31.500.000	63.000.000
41.892.904	120.104.646
171.553.871	171.553.871
409.088.171	1.031.729.852
1.295.479.868	2.938.362.312
2.771.699.626	7.292.782.843

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
1.976.005.493	3.609.526.133
24.737.039	24.737.039
2.000.742.532	3.634.263.172

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Chi phí khác của HĐQT

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
330.000.000	660.000.000
79.088.171	371.729.852
409.088.171	1.031.729.852

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ:**a- Tổng lợi nhuận trước thuế**

Kỳ này	Lũy kế
9.731.110.405	18.024.579.210

b- Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không được trừ để tính thuế TNDN
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá

Kỳ này	Lũy kế
151.560.053	286.158.949
151.560.053	283.563.473
	2.595.476

c- Các khoản điều chỉnh giảm

- Lãi Chênh lệch tỷ giá
- Cổ tức và lợi nhuận được chia

Kỳ này	Lũy kế
2.642.995	263.107.495
2.642.995	2.642.995
	260.464.500

d- Tổng thu nhập chịu thuế (a+b-c)

Kỳ này	Lũy kế
9.880.027.463	18.047.630.664

- Thuế TNDN phải nộp kỳ này (20% x d)

Kỳ này	Lũy kế
1.976.005.493	3.609.526.133

- Thuế TNDN truy thu năm 2022

Kỳ này	Lũy kế
24.737.039	24.737.039

- Số còn được chuyển lỗ các kỳ sau

Kỳ này	Lũy kế
2.000.742.532	3.634.263.172

e- Tổng thuế TNDN phải nộp

Kỳ này	Lũy kế
2.000.742.532	3.634.263.172

- Hoạt động KD Bất động sản

Kỳ này	Lũy kế
-	-

- Hoạt động sản xuất kinh doanh

Kỳ này	Lũy kế
2.000.742.532	3.634.263.172

f- Lợi nhuận sau thuế TNDN (a-e)

Kỳ này	Lũy kế
7.730.367.873	14.390.316.038

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:****a. Các bên liên quan:**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mekong Rạch Giá	Công ty con
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Cùng công ty mẹ
- Hội đồng quản trị, Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Một số nghiệp vụ với các bên liên quan trong Quý 2/2023, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
* Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	22.451.977
		- Viwaseen trả tiền thuê VP cho Waseco	
		- Waseco bán vật tư cho Viwaseen	4.187.734.884
		- Waseco chi tiền CT Gò Công - Tuyển ống cấp nước số 5 (Hợp đồng xây dựng số 52/HĐ/2022 ngày 17/06/2022) theo Hợp đồng Liên danh số 02/2022/HĐLD ngày 14/06/2022.	528.536.600
		- Waseco thu tiền Chủ Đầu tư thanh toán CT Gò Công - Tuyển ống cấp nước số 5 (Hợp đồng xây dựng số 52/HĐ/2022 ngày 17/06/2022) theo Hợp đồng Liên danh số 02/2022/HĐLD ngày 14/06/2022.	874.796.653
		- Waseco chi tiền Gói thầu BT-CW-05 Bắc Thạnh Phú, Bến Tre (Hợp đồng xây dựng số 1354/HĐXD-2022 ngày 19/08/2022) theo Thỏa thuận Liên danh số 01/2022/TTLĐ/VIWASEEN -WASECO ngày 08/06/2022.	6.381.191.003
* - Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	- Waseco cung cấp điện, nước cho Viwaseen 11	39.531.965
		- Viwaseen 11 trả tiền điện, nước cho Waseco	39.531.965
		- Viwaseen 11 cho Waseco thuê VP	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê VP cho Viwaseen 11	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thay và ghi nợ Viwaseen 11	(5.461.990)

c. Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng		3.045.526.594	3.143.214.920
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	3.045.526.594	3.143.214.920
* Trả trước cho người bán		4.929.251.996	-
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	4.929.251.996	
Cộng các khoản phải thu		7.974.778.590	3.143.214.920

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn		755.381.586	34.717.001
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	743.259.227	
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	12.122.359	34.717.001
* Phải trả khác		485.137.582	185.137.582
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	485.137.582	185.137.582
Cộng các khoản phải trả		1.240.519.168	219.854.583

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.*

d. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung	Chức danh	Giá trị giao dịch	
		Quý 2/2023	Quý 2/2022
Thù lao của Hội đồng quản trị		254.000.000	254.000.000
Nguyễn Duy Hùng	Chủ tịch HĐQT (từ tháng 6/2023)	66.000.000	24.000.000
Vũ Đoàn Chung	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Đức Bốn (Thù lao, thưởng)	- Thành viên HĐQT (từ tháng 6/2023) - Chủ tịch HĐQT (đến tháng 5/2023)	110.000.000	152.000.000
Chu Xuân Lãng	Thành viên HĐQT (từ tháng 6/2023)	8.000.000	
Nguyễn Thị Bảo Quỳnh	Thành viên HĐQT (từ tháng 6/2023)	8.000.000	
Nguyễn Văn Lộc	Thành viên HĐQT (đến tháng 5/2023)	16.000.000	24.000.000
Lê Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT (đến tháng 5/2023)	16.000.000	24.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		535.800.000	395.419.000
Chu Xuân Lãng	Tổng Giám đốc (từ tháng 6/2023)	95.000.000	95.000.000
Nguyễn Duy Hùng	Tổng Giám đốc (đến tháng 5/2023)	80.000.000	119.000.000
Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	89.000.000	89.000.000
Nguyễn Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	89.000.000	8.000.000
Phạm Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	96.800.000	
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	86.000.000	84.419.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		108.000.000	110.000.000
Bùi Khánh Linh	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Phạm Phước Thịnh (Thù lao, lương, thưởng)	Thành viên	78.000.000	80.000.000
Nguyễn Văn Dân	Thành viên (từ tháng 6/2023)	4.000.000	
Huỳnh Bá Đức	Thành viên (đến tháng 5/2023)	8.000.000	12.000.000
Thù lao người được ủy quyền công bố thông tin		15.000.000	15.000.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	15.000.000	15.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***2. Báo cáo bộ phận****2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	62.192.327.340	-	1.758.062.616	23.767.752.641	4.509.670.400	92.227.812.997
2- Chi phí	63.297.538.393		379.974.660	9.298.066.108	4.160.390.983	77.135.970.144
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	63.297.538.393		379.974.660	9.298.066.108	4.160.390.983	77.135.970.144
- Chi phí lãi vay						
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1.105.211.053)		1.378.087.956	14.469.686.533	349.279.417	15.091.842.853
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	213.691.418.726	12.439.467.458	81.364.416.825	125.258.946.152	957.242.938	433.711.492.099
C- Nợ phải trả của bộ phận	167.012.013.696	5.837.572.099	281.240.046	61.336.021.492	135.216.832	234.602.064.165
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	880.988.849		372.764.451	2.334.264.914		3.588.018.214
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	875.136.565		263.030.229	1.681.508.823		2.819.675.617
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	5.852.284		109.734.222	652.756.091		768.342.597

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***3- Công cụ tài chính****a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	74.589.770.235	53.076.577.260			74.589.770.235	53.076.577.260
- Phải thu của khách hàng	82.724.293.024	109.500.822.254	(9.942.022.450)	(9.974.620.405)	72.782.270.574	99.526.201.849
- Phải thu ngắn hạn khác	7.109.549.943	4.861.416.450	(1.204.151.826)	(1.000.000.000)	5.905.398.117	3.861.416.450
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	22.000.000.000			10.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	174.423.613.202	189.438.815.964	(11.146.174.276)	(10.974.620.405)	163.277.438.926	178.464.195.559
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	44.980.757.005	49.574.432.485			44.980.757.005	49.574.432.485
- Phải trả người bán	41.640.087.943	35.480.571.879			41.640.087.943	35.480.571.879
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	14.912.613.919	13.269.610.860			14.912.613.919	13.269.610.860
- Chi phí phải trả	8.341.252.686	36.474.077.753			8.341.252.686	36.474.077.753
- Phải trả dài hạn khác	27.486.135.918	27.283.259.769			27.486.135.918	27.283.259.769
Cộng	137.360.847.471	162.081.952.746			137.360.847.471	162.081.952.746

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2023			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	74.589.770.235		74.589.770.235
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.833.842.967		89.833.842.967
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		49.112.530.350	49.112.530.350
Tổng cộng	174.423.613.202	49.112.530.350	223.536.143.552
Tại 01/01/2023			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	53.076.577.260		53.076.577.260
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.362.238.704		114.362.238.704
- Đầu tư ngắn hạn	22.000.000.000		22.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		51.793.039.351	51.793.039.351
Tổng cộng	189.438.815.964	51.793.039.351	241.231.855.315

b.4. Tài sản đảm bảo

b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Đến ngày 30/06/2023, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* **Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:**

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 43.663.193.935 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

* Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

+ Hợp đồng cầm cố:

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 065/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 20/09/2022 với giá trị 10.000.000.000 đồng.
- Mục đích: Đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ, đúng hạn (bao gồm: gốc, lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác) liên quan đến hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 111/2017-HĐCVDABT/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 - Dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO (khu C).

* b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm là số dư cuối năm trên Báo cáo Tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

